

Số: 1621/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 23 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 11 NĂM 2018

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp

1.1. Chỉ số, giá trị sản xuất công nghiệp:

Trong tháng 11/2018, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 11,76% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,18%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,44%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 24,79%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,12% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính từ đầu năm 2018, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,21% so với cùng kỳ năm 2017; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 13,07%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,14%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,15%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,62% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Trong tháng 11/2018, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Dăm gỗ tăng 110,1%; quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 22,62%; dầu nhựa thông tăng 20,0%; lốp xe các loại tăng 15,21%; nước máy tăng 14,93%; xi măng tăng 13,23%; colophan và axit nhựa cây tăng 12,11%. Một số sản phẩm duy trì mức tăng ổn định như: Nước hoa quả, cam táo (tăng lực) tăng 8,9%; quần áo may sẵn tăng 8,68%; đá xây dựng tăng 7,09%; điện thương phẩm tăng 6,38%; sắn xe các loại tăng 4,48%; ván ép tăng 2,16%; gạch xây tăng 1,98%; phân bón NPK tăng 1,44%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm chững lại và giảm như: Bia lon giảm 31,43%; gỗ cưa, gỗ xẻ giảm 17,06%; tấm lợp pro xi măng giảm 7,12%; tinh bột sắn giảm 1,19% so với tháng cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và giá cả

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2018 ước đạt 2.338,47 tỷ đồng, tăng 0,54% so với tháng trước và tăng 8,15% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 2.028,03 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 8,35% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 310,43 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước và tăng 6,83% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 222,64 tỷ đồng, tăng 6,72%; lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 2,46 tỷ đồng, tăng 8,32%; dịch vụ khác ước đạt 58,34 tỷ đồng, tăng 7,07% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 24.584,78 tỷ đồng, tăng 9,92% so với cùng kỳ năm trước, đạt 91,1% so với kế hoạch năm 2018.

2.2. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2018 giảm nhẹ 0,22% so tháng trước, tăng 1,8% so với tháng 12 năm trước và tăng 1,73% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng đầu năm 2018, tăng 2,34% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Tham mưu đề xuất nội dung đưa vào Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2019; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2020.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp; Tổ chức lớp đào tạo sử dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Làm việc với Viện Dầu khí Việt Nam về Đề án “Quy hoạch phát triển thị trường khí thiên nhiên cho khu vực Trung Bộ; Ban hành Kế hoạch kiểm tra tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại các đơn vị trên địa bàn.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 131-CTHĐ/TU ngày 24/9/2018 của Tỉnh ủy Quảng Trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030. Đề xuất xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025.

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản; Đôn đốc thực hiện, hoàn thành các đề án khuyến công quốc gia; Trình UBND tỉnh phê duyệt và thực hiện các đề án khuyến công tỉnh đợt 2, năm 2018.

- Đôn đốc tổ chức Hội nghị thẩm định Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2025, xét đến 2035. Đề xuất bổ sung dự án điện mặt trời, điện gió vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh; Làm việc với Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo (Bộ Công Thương) về đề xuất giải quyết thủ tục liên quan đến các dự án nhiệt điện than và điện khí; Triển khai thực hiện dự án điện mặt trời; Khảo sát, nghiên cứu Dự án điện gió tại huyện Hướng Hóa; Đôn đốc thực hiện Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh, giai đoạn 2014 – 2020; Triển khai thực hiện Dự án Cấp điện nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 do EU tài trợ.

- Tổ chức Đoàn kiểm tra giá bán điện sinh hoạt tại các địa điểm kinh doanh dịch vụ cho học sinh, sinh viên, người lao động thuê nhà để ở. Triển khai thực hiện quyết định số 4006/QĐ-BCT ngày 23/10/2018 của Bộ Công Thương về quy định giá bán buôn điện cho đơn vị bán lẻ điện tại chợ; Đôn đốc thực hiện bàn giao mặt bằng để thi công xây dựng công trình Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hà - Huế.

- Triển khai thực hiện Quy định phân cấp và trách nhiệm phối hợp quản lý nhà nước về chợ; Dự án "Xây dựng mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm; Tổ chức hoạt động kết nối đưa sản phẩm nông nghiệp vào các siêu thị, chuỗi bán lẻ trên địa bàn tỉnh; Khảo sát địa điểm đầu tư dự án Trung tâm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp số 1 –Đoàn Luyên.

- Thành lập và tổ chức Đoàn kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ đăng ký hợp đồng theo mẫu điều kiện giao dịch chung của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Đề xuất phương án giải quyết hỗ trợ thiệt hại do sự cố môi trường biển; Giải quyết phản ánh, kiến nghị đối với việc xây dựng cửa hàng xăng dầu 18 Lê Lợi, thành phố Đông Hà.

- Trình UBND tỉnh xem xét Kế hoạch triển khai Chỉ thị 26/CT-TTg ngày 04/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn; Triển khai thực hiện quy định về tạm nhập, tái xuất trong Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Tổ chức Đoàn giao thương, xúc tiến tiêu thụ các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của tỉnh Quảng Trị. Tổ chức Hội nghị thẩm định và triển khai Đề án xúc tiến thương mại năm 2018 của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

- Báo cáo tình hình, kết quả công tác phòng chống tham nhũng năm 2018; Trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri trước kỳ họp thứ 6, khóa XIV; Đề xuất xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2019; Đề xuất xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019; Báo cáo công tác bồi thường nhà nước giai đoạn từ 01/10/2017 đến 30/6/2018.

- Trình thẩm định Dự thảo Quyết định quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Hoàn thành phê duyệt hồ sơ cán bộ công chức của Sở trên Hệ thống thông tin cán bộ công chức, viên chức của tỉnh để tích hợp vào phần mềm “Hỗ trợ đánh giá, phân loại công chức, viên chức”. Chuẩn bị nội dung tổ chức đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và công tác thi đua khen thưởng năm 2018;

- Thực hiện các nội dung nâng cao chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) của ngành Công Thương năm 2018. Tổ chức Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính và Nhóm đánh giá chất lượng nội bộ của Sở năm 2018. Báo cáo đánh giá, tự chấm điểm trên phần mềm hỗ trợ cải cách hành chính của tỉnh.

- Đánh giá kiểm điểm tình hình, kết quả thực hiện Chương trình công tác trọng tâm năm 2018 và đề xuất Chương trình công tác trọng tâm năm 2019 của UBND tỉnh; Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 12 năm 2018

- Tiếp tục thực hiện, hoàn thành các nội dung “Cam kết trách nhiệm của Tập thể lãnh đạo và người đứng đầu Sở Công Thương với Ban Thường vụ Tỉnh ủy” và Báo cáo kết luận số 159-BC/TRS ngày 18/9/2018 của Tổ rà soát Tỉnh ủy về kết quả rà soát tại Sở Công Thương.

- Tiếp tục hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1; Báo cáo và đề xuất giải pháp cải thiện Chỉ số PCI ngành Công Thương năm 2018; Xây dựng và hoàn thành kịch bản phát triển khu vực công nghiệp - xây dựng theo Quyết định 2110/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh.

- Tổ chức Đoàn liên ngành kiểm tra về kỹ thuật an toàn công nghiệp, vật liệu nổ công nghiệp và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương; Triển khai thực hiện Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động số 131 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến 2045; Triển khai thực hiện Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn đến năm 2025 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đôn đốc triển khai thực hiện và hoàn thành các Đề án khuyến công tỉnh và quốc gia năm 2018; Thực hiện và hoàn thành các nội dung Chương trình phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh về đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh năm 2018.

- Tiếp tục đôn đốc các chủ đập thủy điện thực hiện tốt công tác phòng, chống lụt bão đảm bảo an toàn các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa bão và triển khai thực hiện Nghị định 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Tiếp tục thực hiện gói thầu Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị; Tiến hành nghiệm thu khối lượng hoàn thành và giải ngân hết vốn kế hoạch năm 2018.

- Tiếp tục thực hiện Dự án chợ thí điểm an toàn thực phẩm tại địa bàn tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch về kết nối đưa sản phẩm nông nghiệp vào các siêu thị, chuỗi bán lẻ trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 2097/UBND-TM ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh; Đề xuất các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư theo Đề án về phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn giai đoạn 2017-2020.

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch tổ chức các hội chợ biên giới năm 2019; Kế hoạch nghiên cứu đề xuất các chương trình tham quan tại các Cửa

khẩu quốc tế năm 2019. Thực hiện và hoàn thành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2018 theo Quyết định 173/QĐ-SCT ngày 15/12/2017 của Sở Công Thương.

- Báo cáo kết quả rà soát các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội và thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Sở Công Thương; Xây dựng và ban hành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019.

- Tổ chức đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và công tác thi đua khen thưởng năm 2018; Triển khai thực hiện quy trình bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng đối với các phòng chuyên môn thực hiện sáp nhập theo Phương án được UBND tỉnh thông qua; Giải trình và cung cấp tài liệu kiểm chứng phục vụ Báo cáo chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chỉ số cải cách hành chính của Sở năm 2018.

- Tổ chức rà soát nhiệm vụ, báo cáo phục vụ Hội nghị ngành Công Thương năm 2018; Chuẩn bị nội dung tổ chức tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018 của Sở và các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực.

- Đôn đốc thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao năm 2018. Đề xuất chương trình công tác trọng tâm của Sở năm 2019. Thực hiện duy trì và nâng cao chỉ số cải cách hành chính của Sở; Trình UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương. Rà soát danh mục đơn giản hóa thủ tục hành chính; TTHC liên thông thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 11 năm và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 12 năm 2018; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Quân Chính;
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê Quảng Trị;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị
 Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 11 và 11 tháng năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1362	1411	8520	1457	6424	103.65%	96.84%	132.62%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	858	927	6193	756	5582	108.04%	122.62%	110.95%
3	Đá xây dựng	M3	76566	69220	724294	64636	732106	90.41%	107.09%	98.93%
4	Tinh bột sắn	Tấn	6904	10806	70590	10936	91492	156.52%	98.81%	77.15%
5	Bia lon	1000 lít	1042	1200	16482	1750	20108	115.20%	68.57%	81.97%
6	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1199	1150	12600	1056	11474	95.91%	108.90%	109.81%
7	Quần áo may sẵn	1000 cái	962	952	7866	876	6482	98.96%	108.68%	121.35%
8	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	6877	6697	79037	8074	79726	97.38%	82.94%	99.14%
9	Dăm gỗ	Tấn	28945	30345	281405	14443	213959	104.84%	210.10%	131.52%
10	Ván ép	M3	18365	18500	196456	18109	196054	100.74%	102.16%	100.21%
11	Dầu nhựa thông	Tấn	113	90	1157	75	1185	79.65%	120.00%	97.64%
12	Colophan và axit nhựa cây	Tấn	591	500	5943	446	5820	84.60%	112.11%	102.11%
13	Phân hoá học (NPK)	Tấn	6082	7900	51114	7788	50872	129.89%	101.44%	100.48%

14	Lốp xe các loại	1000 cái	247	250	2602	217	1923	101.27%	115.21%	135.30%
15	Săm xe các loại	1000 cái	517	520	5330	496	4599	100.62%	104.84%	115.89%
16	Xi măng	Tấn	27027	27127	283804	23958	274229	100.37%	113.23%	103.49%
17	Gạch xây	1000 viên	13026	12934	138929	12683	145328	99.29%	101.98%	95.60%
18	Tấm lợp pro xi măng	1000 m2	356	261	3598	281	4535	73.31%	92.88%	79.34%
19	Điện sản xuất	Triệu KWh	62	62	593	55	436	99.74%	112.26%	135.93%
20	Điện thương phẩm	Triệu KWh	51	50	547	47	503	97.66%	106.38%	108.79%
21	Nước máy	1000 m3	1793	1955	14461	1701	12740	109.04%	114.93%	113.51%
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	2325.90	2338.47	24584.78	2162.32	22365.89	100.54%	108.15%	109.92%
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	2017.87	2028.03	20959.52	1871.74	19063.14	100.50%	108.35%	110.14%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1.1	Kinh tế Nhà nước	"	152.98	151.30	1942.35	142.64	1812.23	98.90%	106.07%	107.18%
1.2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh tế Cá thể	"	1204.96	1215.81	12374.07	1114.40	11166.92	100.90%	109.10%	110.81%
1.4	Kinh tế Tư nhân	"	659.93	660.92	6643.10	614.70	6083.98	100.15%	107.52%	109.19%
1.5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ		308.03	310.43	3625.27	290.59	3302.76	100.78%	106.83%	109.76%
2.1	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)	Tỷ đồng	223.60	225.09	2676.73	210.88	2434.05	100.67%	106.74%	109.97%
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		221.12	222.64	2645.03	208.61	2404.59	100.69%	106.72%	110.00%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	2.48	2.46	31.70	2.27	29.46	99.03%	108.32%	107.60%
2.2	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	"	84.43	85.34	948.54	79.70	868.71	101.08%	107.07%	109.19%

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 02/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 11 và 11 tháng năm 2018

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 10/2018		Dự ước tháng 11/2018			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2018 so với tháng 11/2017
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	143.58	106.74	143.87	100.20	111.76	109.21
1. Công nghiệp khai khoáng	117.42	108.90	117.57	100.12	110.18	113.07
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	147.85	103.14	147.87	100.01	109.44	107.14
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	149.30	126.15	148.62	99.54	124.79	118.15
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.11	104.81	114.61	111.15	113.12	108.62